

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CAO SU LỘC NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(*đã được kiểm toán*)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09-34

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU LỘC NINH

Khu phố Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 146 NN-TCCB-QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình hoạt động trực thuộc Công ty cổ phần là Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01/06/2018.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100270, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính

Khu phố Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai.

Hội đồng thành viên

Các thành viên của Hội đồng thành viên đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Minh Quốc Sang	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Tăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tâm	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Nghị	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ và nghỉ hưu từ ngày 01/07/2025)
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2025)

Kiểm soát viên

Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Lâm	Kiểm soát viên phụ trách chung
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Bà Lê Thị Phước Linh	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Đại diện theo pháp luật

Ông Minh Quốc Sang	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Lê Thanh Nghị	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU LỘC NINH

Khu phố Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Nghị



Số: 155/BCKT-TC/AVA.NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

T: (+84 24) 3868 9566

(+84 24) 3868 9588

F: (+84 24) 3868 6248

W: www.kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh, được lập ngày 20/02/2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Sơn Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0591-2023-126-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Ngọc Sao
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 6178-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		433.108.257.765	277.409.600.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	147.516.315.351	37.600.377.088
1. Tiền	111		62.516.315.351	37.600.377.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	35.000.000.000	28.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	28.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.539.988.904	22.609.910.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.607.525.872	7.360.608.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.501.460.556	87.555.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	14.421.025.058	20.661.747.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(14.990.022.582)	(5.500.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	239.033.324.275	189.199.312.866
1. Hàng tồn kho	141		239.717.821.442	189.210.466.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(684.497.167)	(11.153.807)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.629.235	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	18.629.235	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.532.393.562.342	1.544.912.388.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	5.000.000.000	5.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		611.920.420.880	619.464.315.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	611.156.981.962	619.390.537.499
- Nguyên giá	222		1.219.341.244.620	1.205.356.847.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(608.184.262.658)	(585.966.309.622)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	763.438.918	73.777.778
- Nguyên giá	228		2.160.470.000	1.352.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.397.031.082)	(1.278.222.222)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	157.204.047.037	160.862.417.251
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.576.646.072	2.582.509.050
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.627.400.965	158.279.908.201
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	754.236.322.061	754.114.145.464
1. Đầu tư vào công ty con	251		586.960.834.418	586.960.834.418
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		173.688.600.539	173.688.600.539
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.413.112.896)	(6.535.289.493)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.032.772.364	5.471.510.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.032.772.364	5.471.510.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.965.501.820.107	1.822.321.988.395

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		748.973.120.289	675.177.644.427
I. Nợ ngắn hạn	310		378.393.591.265	353.253.068.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35.116.054.371	74.710.373.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	20.606.334.580	22.253.859.935
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	27.846.471.701	35.602.720.246
4. Phải trả người lao động	314		48.435.554.010	34.490.309.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.837.187.440	5.503.571.484
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	105.755.787.366	101.911.410.668
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	23.000.000.000	29.733.242.239
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	39.000.116.912	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.796.084.885	49.047.581.391
II. Nợ dài hạn	330		370.579.529.024	321.924.575.516
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	219.089.069.400	213.738.989.400
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	90.056.760.000	79.596.920.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		61.433.699.624	28.588.666.116
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.216.528.699.818	1.147.144.343.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.221.831.326.481	1.152.442.901.966
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.077.859.608.482	1.077.859.608.482
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.971.799.060	41.416.986.527
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.999.918.939	33.166.306.957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.999.918.939	33.166.306.957
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(5.302.626.663)	(5.298.557.998)
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	(5.302.626.663)	(5.298.557.998)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.965.501.820.107	1.822.321.988.395

Người lập biểu

Lê Thị Phước Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Huỳnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Nghị

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.083.683.246.905	934.087.002.973
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.083.683.246.905	934.087.002.973
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	866.936.299.105	746.067.589.280
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		216.746.947.800	188.019.413.693
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36.397.924.859	21.541.162.207
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.998.511.260	10.322.478.794
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.264.476.748	8.524.744.743
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.430.229.959	3.624.649.672
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	99.562.030.735	58.418.882.965
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		144.154.100.705	137.194.564.469
10. Thu nhập khác	31	VI.6	61.008.471.113	52.282.054.540
11. Chi phí khác	32	VI.7	22.679.730.822	16.442.124.014
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.328.740.291	35.839.930.526
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		182.482.840.996	173.034.494.995
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	27.373.215.930	34.977.873.238
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		155.109.625.066	138.056.621.757

Người lập biểu

Lê Thị Phước Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Huỳnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Nghị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 146 NN-TCCB-QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình hoạt động trực thuộc Công ty cổ phần là Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01/06/2018.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100270, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 1.077.859.608.482 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Trồng, chăm sóc và khai thác vườn cây cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, Chi tiết: Trồng trọt, chăn nuôi đại gia súc;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, Chi tiết: Quản lý rừng được giao; Trồng, chăm sóc, khai thác lâm sản trên rừng khoanh nuôi;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, Chi tiết: Tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ nông nghiệp về cây cao su và cao;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Bán buôn tổng hợp, Chi tiết: Thương nghiệp bán buôn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại, Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng, Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Mua bán nguyên liệu sản phẩm cây cao su;

(***) Bệnh viện đa khoa Công ty cao su Lộc Ninh được giải thể theo văn bản số 946/HĐQTCSVN-TCCB ngày 03/12/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thoả thuận chủ trương chuyển Bệnh viện Đa khoa Cao su Lộc Ninh thành bộ phận Y tế cơ quan thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh và Quyết định số 2503/QĐ-HĐTVCSLN ngày 04/12/2025 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc giải thể để chuyển đổi mô hình hoạt động của Bệnh viện thành bộ phận Y tế cơ quan.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 3.086 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 2.618 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các quy định của Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 28 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng đối với vườn cây cao su lâu năm, tỷ lệ khấu hao được xác định theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hình thức hoạt động chia lợi nhuận sau thuế

Công ty được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng:

- Bên thực hiện kế toán của Hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí, và lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Trong đó, chi phí của Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Các bên còn lại chỉ ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được phân phối theo văn bản số 3441/CSVN-TCKT ngày 26/12/2025 của Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2025 của các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn và Văn bản số 3552/CSVN-TCKT ngày 31/12/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần về việc hướng dẫn bổ sung lập Báo cáo tài chính năm 2025 của các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2025. Do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng là 20% và Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ việc bán cây cao su thanh lý và cây keo lai.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt tại quỹ	399.802.514	499.464.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.116.512.837	37.100.912.252
Các khoản tương đương tiền (*)	85.000.000.000	-
	<u>147.516.315.351</u>	<u>37.600.377.088</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Lộc Ninh - Tây Bình Phước với lãi suất 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>28.000.000.000</u>	<u>28.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Cty con	586.960.834.418	5.457.263.562	586.960.834.418	5.210.118.242
Công ty cổ phần Gỗ Lộc Ninh	10.710.000.000	5.457.263.562	10.710.000.000	5.210.118.242
Công ty Vketi Co., Ltd	576.250.834.418	-	576.250.834.418	-
Đầu tư vào đơn vị khác	173.688.600.539	955.849.334	173.688.600.539	1.325.171.251
Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	52.933.455.539	-	52.933.455.539	-
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	48.048.068.441	-	48.048.068.441	-
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su VN	1.110.750.000	-	1.110.750.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng CSHT Bình Phước	33.370.196.845	-	33.370.196.845	-
Công ty CP Cao su Hà Giang	37.922.131.000	651.850.620	37.922.131.000	1.325.171.251
Công ty CP Chế biến Gỗ Xuất khẩu Địa ốc Cao su (*)	303.998.714	303.998.714	303.998.714	-
	760.649.434.957	6.413.112.896	760.649.434.957	6.535.289.493

(*) Khoản đầu tư với số tiền ghi nhận trên sổ sách là 303.998.714 đồng chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế biến gỗ Xuất khẩu – Địa ốc Cao su. Thời gian đầu tư góp vốn từ năm 2012, tuy nhiên hiện tại Công ty cổ phần Chế biến gỗ Xuất khẩu – Địa ốc Cao su đang tạm ngừng kinh doanh để chờ giao đất làm nhà máy chế biến gỗ Bình Long. Khoản đầu tư này đã không thể đối chiếu xác nhận được qua các năm và Công ty cũng không thu thập được các Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chế biến gỗ Xuất khẩu – Địa ốc Cao su qua các năm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2025 Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư này và loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Edgepoint Group	5.438.587.672	-
Soha Trading Pte LTD	-	1.860.608.000
Khách hàng khác	668.938.200	-
Bên liên quan		
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su (*)	4.500.000.000	5.500.000.000
	10.607.525.872	7.360.608.000

(*) Khoản phải thu về thanh lý cây cao su phát sinh từ năm 2015 đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% giá trị sổ sách do đã quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng. Trong năm 2025 đã thu hồi được 01 tỷ đồng, Công ty đã ghi giảm công nợ phải thu đồng thời giảm chi phí quản lý doanh nghiệp từ nguồn dự phòng đã trích lập.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty TNHH công nghệ Tân Khoa	1.154.736.000	-
Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Mecong	178.965.000	-
Người bán khác	167.759.556	87.555.000
	1.501.460.556	87.555.000

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Các bên khác				
Ký cược, ký quỹ	22.000.000	-	14.000.000	-
Phải thu CP chăm sóc hộ vườn cây tỉnh Bình Phước (chờ q.toán) (*)	10.490.022.582	10.490.022.582	12.771.248.738	-
Phải thu Căn tin Xi nghiệp Cơ khí chế biến Lộc Hiệp	-	-	735.740.134	-
Phải thu về lãi tiền gửi	1.094.804.110	-	106.887.672	-
Các khoản phải thu khác	1.214.198.366	-	3.433.870.608	-
Bên liên quan				
Lãi cho mượn vốn Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng cao su	1.600.000.000	-	3.600.000.000	-
	14.421.025.058	10.490.022.582	20.661.747.152	-
(*) Khoản phải thu về chi phí chăm sóc hộ vườn cây tỉnh Bình Phước đang được Công ty tích cực phối hợp với các bên liên quan để làm hồ sơ quyết toán. Trong năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này và đã loại trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025.				
5.2. Dài hạn				
Công ty TNHH Đông Bắc Bình Phước (góp vốn dự án công nghệ cao)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

6. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	4.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Phải thu CP chăm sóc hộ vườn cây tinh Bình Phước (chờ q.toán)	10.490.022.582	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
	14.990.022.582	-	5.500.000.000	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.292.119.789	-	4.477.403.081	-
Công cụ, dụng cụ	2.536.633.064	-	2.007.856.693	-
Chi phí SXKD dở dang	40.107.290.382	-	71.101.984.671	-
Thành phẩm	192.781.778.207	(684.497.167)	111.623.222.228	(11.153.807)
	239.717.821.442	(684.497.167)	189.210.466.673	(11.153.807)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với sản phẩm từ mủ cao su thu mua do biến động của giá thành sản phẩm và giá bán: 684.497.167 đồng.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa TS	3.653.107.910	3.794.751.021
Chi phí triển khai đề tài nghiên cứu khoa học	105.271.106	816.509.906
Chi phí cấp chứng chỉ quản lý rừng	-	643.723.738
Chi phí tư vấn lập dự án tái canh cây cao su	-	81.796.645
Chi phí khác	274.393.348	134.728.987
	4.032.772.364	5.471.510.297

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Quyền	TSCĐ	Cộng
	máy tính	phát hành	vô hình khác	
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	1.192.000.000	-	160.000.000	1.352.000.000
Mua trong năm	808.470.000			808.470.000
Số dư 31/12/2025	2.000.470.000	-	160.000.000	2.160.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025	1.192.000.000	-	86.222.222	1.278.222.222
Khấu hao trong năm	86.808.860	-	32.000.000	118.808.860
Số dư 31/12/2025	1.278.808.860	-	118.222.222	1.397.031.082
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	-	73.777.778	73.777.778
Tại ngày 31/12/2025	721.661.140	-	41.777.778	763.438.918

11. Tài sản dở dang dài hạn

11.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trồng cây rừng xen lô cao su	47.693.642	47.693.642	47.693.642	47.693.642
Trồng cây keo lai	1.528.952.430	1.528.952.430	2.534.815.408	2.534.815.408
	1.576.646.072	1.576.646.072	2.582.509.050	2.582.509.050

11.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang		
Vườn cây năm 2018	16.173.555.630	29.807.431.137
Vườn cây năm 2019	49.462.640.650	44.736.346.170
Vườn cây năm 2020	27.507.914.859	24.435.141.721
Vườn cây năm 2021	16.114.372.445	14.100.210.564
Vườn cây năm 2022	18.299.179.179	15.781.276.363
Vườn cây năm 2023	14.335.558.424	11.846.979.402
Vườn cây năm 2024	11.363.545.071	8.559.006.515
Vườn cây năm 2025	2.251.046.743	-
Dự án Cải tạo dây chuyền mũ SVR 10 - 20 tại XNCKCBLH	-	8.508.127.426
Cải tạo, đầu tư dây chuyền chế biến mũ tờ công suất 3000 tấn/năm tại XN Cơ khí chế biến	-	486.060.909
Xây dựng cơ bản dở dang khác	119.587.964	19.327.994
	155.627.400.965	158.279.908.201

12. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
HTX nông nghiệp - dịch vụ Hoa Lư	2.723.508.997	6.253.951.272
Công ty cổ phần F.A	421.651.676	1.368.168.374
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Hoàng Sang	3.999.358.800	3.891.792.363
Công ty TNHH TM Đại Việt	-	1.220.157.000
Người bán khác	6.713.699.042	6.115.089.268
Bên liên quan		
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	960.995.850	886.124.335
Công ty cổ phần cơ khí cao su	2.141.498.152	5.451.759.298
Công ty Vketi Co., Ltd	18.155.341.854	49.523.331.464
	35.116.054.371	74.710.373.374

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	Ngắn hạn	
Công ty TNHH TM DV Song Phương	2.043.241.200	-
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	557.668.632	1.151.270.097
Công ty TNHH MTV TM DV Và Đầu Tư Mai Gia Hưng	1.837.497.600	3.505.320.440
Cty TNHH đầu tư thương mại Phúc Anh Vina	4.126.442.880	4.928.070.000
Công ty TNHH TM DV Sao Nam	2.632.770.000	5.114.138.400
Hợp Tác Xã Cao Su Nhật Hưng	-	2.019.716.080
Công ty TNHH Hưng Thịnh BD	2.015.550.400	-
Cty CP XNK cao su VRG Nhật Bản		1.302.292.080
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tín Trung	3.691.427.250	-
Khách hàng khác	2.067.180.618	1.449.472.438
Bên liên quan		
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	1.634.556.000	2.783.580.400
	20.606.334.580	22.253.859.935

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

14.1. Phải nộp

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
	Thuế GTGT phải nộp	-	39.434.629.792	40.019.062.252
- Thuế GTGT đầu ra	-	28.044.533.989	28.628.966.449	584.432.460
- Thuế GTGT hàng NK	-	11.390.095.803	11.390.095.803	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.365.085.930	27.373.215.930	34.982.123.238	34.973.993.238
Thuế thu nhập cá nhân	476.475.297	2.231.424.946	1.791.293.623	36.343.974
Thuế tài nguyên	4.663.400	71.962.500	75.002.600	7.703.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.664.258.551	23.664.258.551	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	28.412.316	28.412.316	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	247.074	182.655.450	182.655.450	247.074
	27.846.471.701	92.986.559.485	100.742.808.030	35.602.720.246

14.2. Phải thu

	31/12/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải thu	18.629.235	18.629.235	-	-
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	<i>18.629.235</i>	<i>18.629.235</i>	-	-
	18.629.235	18.629.235	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	118.832.436	107.985.618
Tiền thuê đất	16.718.355.004	5.395.585.866
	16.837.187.440	5.503.571.484

16. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
16.1. Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	2	807.498.881
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.461.647.346	5.322.180.000
Phải thu khác (dư có)	-	20.806.000
Phải trả phải nộp khác	560.098.539	8.012.954.207
Bên liên quan		
Các khoản phải trả Tập đoàn CNCS Việt Nam - Công ty cổ phần	103.734.041.479	87.747.971.580
	105.755.787.366	101.911.410.668
16.2. Dài hạn		
Các bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.350.080.000	-
Bên liên quan		
Các khoản phải trả Tập đoàn CNCS Việt Nam - Công ty cổ phần	213.738.989.400	213.738.989.400
	219.089.069.400	213.738.989.400

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025	Tăng	Giảm	Giá trị và số có khả năng trả nợ 01/01/2025
Vay ngân hàng	23.000.000.000	125.776.444.327	132.509.686.566	29.733.242.239
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	23.000.000.000	125.776.444.327	132.509.686.566	29.733.242.239
	23.000.000.000	125.776.444.327	132.509.686.566	29.733.242.239

17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngân hàng				
Ngân hàng NN&PTN Việt Nam - CN Lộc Ninh Tây Bình Phước	-	-	7.800.000.000	7.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (2)	90.056.760.000	22.000.000.000	3.740.160.000	71.796.920.000
	90.056.760.000	22.000.000.000	11.540.160.000	79.596.920.000

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 068A25 ngày 30/09/2025. Mục đích cho vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay: Không vượt quá 100 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng này nhưng không vượt quá ngày 28/10/2026. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức. Lãi suất cho vay: theo thông báo từng lần vay. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi trong hạn. Lãi suất tại 31/12/2025 là: 4,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2025 là: 23.000.000.000 đồng.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2025

(2) Bao gồm:

+ Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 068TL25 ngày 30/09/2025. Mục đích cho vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư "Tái canh vườn cây cao su giai đoạn 2021-2025" và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải tham gia đối với Dự án đầu tư "Tái canh vườn cây cao su gian đoạn 2021-2025". Hạn mức vay: Tối đa 46.581.600.000 đồng nhưng tối đa không vượt quá 41,7% tổng mức đầu tư của Dự án đầu tư "Tái canh vườn cây cao su gian đoạn 2021-2025". Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần. Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 01 năm đầu tiên: 6,5%/năm, sau thời gian cố định lãi suất: Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ do VCB công bố từng thời kỳ + Biên độ 2,9%/năm. Kỳ điều chỉnh lãi suất: 03 tháng/lần. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi trong hạn. Lãi suất tại 31/12/2025 là: 6,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2025 là: 22.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 033TL24 ngày 26/12/2024. Số tiền cho vay: 71.947.690.000 đồng. Mục đích vay: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp và hợp lý của dự án tái canh trồng cây cao su giai đoạn 2016-2020 của công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất cho vay được xác định theo thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất Ngân hàng theo giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Hình thức đảm bảo là: 07 hợp đồng cầm cố tài sản gắn liền với đất với ngân hàng và các sổ tiết kiệm. Số dư tại ngày 31/12/2025: 68.056.760.000 đồng với mức lãi suất 7%/năm.

18. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

Dự phòng phải trả về tiền lương theo văn bản 3458/CSVN-TCCB ngày 26/12/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc bổ sung tiền lương kế hoạch vào quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 và lập kế hoạch tiền lương năm 2026

	31/12/2025	01/01/2025
	39.000.116.912	-
	39.000.116.912	-

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	1.077.859.608.482	-	11.872.751.270	1.089.732.359.752
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	138.056.621.757	138.056.621.757
Trích quỹ KTPL, thưởng Ban điều hành	-	-	(45.039.058.228)	(45.039.058.228)
Chuyển về tập đoàn	-	-	(30.307.021.315)	(30.307.021.315)
Phân phối lợi nhuận		41.416.986.527	(41.416.986.527)	-
Số dư 31/12/2024	1.077.859.608.482	41.416.986.527	33.166.306.957	1.152.442.901.966
Số dư 01/01/2025	1.077.859.608.482	41.416.986.527	33.166.306.957	1.152.442.901.966
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	155.109.625.066	155.109.625.066
Trích quỹ KTPL, thưởng Ban điều hành	-	-	(58.166.225.896)	(58.166.225.896)
Chuyển về tập đoàn	-	-	(27.554.974.655)	(27.554.974.655)
Phân phối lợi nhuận		77.554.812.533	(77.554.812.533)	-
Số dư 31/12/2025	1.077.859.608.482	118.971.799.060	24.999.918.939	1.221.831.326.481

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	100,00	1.077.859.608.482	100,00	1.077.859.608.482
	100,00	1.077.859.608.482	100,00	1.077.859.608.482

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.077.859.608.482	1.077.859.608.482
Vốn góp cuối kỳ	1.077.859.608.482	1.077.859.608.482

20. Nguồn kinh phí

	Năm 2025	Năm 2024
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(5.298.557.998)	(4.712.125.330)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5.269.686.078	4.712.125.330
Chi sự nghiệp	(5.273.754.743)	(5.298.557.998)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(5.302.626.663)	(5.298.557.998)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

21.1. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/01/2025
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ (*)	31.213.150.000	17.127.750.000

(*) Hàng hoá giữ hộ tại 31/12/2025 là mù cao su thành phẩm loại SVR10 và HA của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và Công ty cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su (trong đó Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam là 15.450.750.000 đồng, Công ty cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su là 15.762.400.000 đồng) theo các biên bản giao nhận hàng gửi kho và đã được đối chiếu xác nhận hàng gửi kho tại thời điểm 31/12/2025.

21.2. Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	1.316,13	511.190,05

21.3. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	805.162.691	805.162.691

(*) Công ty thực hiện xóa nợ cho một số đối tượng là các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng trên 03 năm nhưng chưa thu hồi được. Việc xóa nợ đã được Hội đồng xử lý nợ thông qua tại các biên bản cuộc họp xử lý nợ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán mù cao su	1.075.884.329.895	912.422.914.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.602.062.733	13.188.081.586
Doanh thu nhượng bán vật tư	777.337.000	1.401.706.400
Doanh thu nhượng keo lai, bầu giống, gỗ tháp	4.394.102.800	3.771.629.600
Doanh thu hoạt động y tế	25.414.477	3.302.671.075
	1.083.683.246.905	934.087.002.973
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	103.336.584.500	57.386.032.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	76.713.010.000	120.226.074.000
Công ty Cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	2.256.672.000	11.040.800.000
	182.306.266.500	188.652.906.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng thành phẩm đã bán	858.715.659.424	725.098.053.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.602.062.733	13.188.081.586
Chi phí khấu hao không đạt công suất thiết kế	387.737.838	946.133.662
Thuế GTGT không được khấu trừ	677.536.328	487.437.379
Giá vốn nhượng bán vật tư	300.300.000	773.945.400
Giá vốn nhượng keo lai, bầu giống, gỗ tháp	2.071.651.831	1.522.762.852
Giá vốn hoạt động y tế	1.508.007.591	3.471.506.445
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	673.343.360	(318.917.460)
Giá vốn khác	-	898.586.152
	866.936.299.105	746.067.589.280

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.392.035.511	439.906.567
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.208.645.448	20.524.679.378
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	797.243.900	576.576.262
	36.397.924.859	21.541.162.207

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	5.264.476.748	8.524.744.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	855.408.093	1.187.610.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	803.016	735.572.624
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	551.144.034	397.054.546
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng).	(673.320.631)	(522.503.764)
	5.998.511.260	10.322.478.794

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	960.286.885	682.631.344
Chi phí vật liệu, bao bì	112.157.485	245.733.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	884.644.718	884.672.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.549.070	1.193.258.513
Chi phí khác bằng tiền	557.591.801	618.353.894
	3.430.229.959	3.624.649.672

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	25.265.923.995	20.870.991.350
Chi phí vật liệu	2.221.465.302	2.205.127.969
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	658.293.445	683.972.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	559.199.024	463.296.460
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.408.953.327	1.552.504.173
Trích quỹ khoa học công nghệ	34.206.357.413	17.294.848.145
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.490.022.582	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.451.737.507	1.439.239.050
Chi phí bằng tiền khác	24.300.078.140	23.372.812.522
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.000.000.000)	(9.463.908.862)
	99.562.030.735	58.418.882.965
6. Thu nhập khác		
	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn	53.799.863.582	47.486.932.600
Thu nhập từ hỗ trợ, bồi thường	6.944.098.282	4.630.820.165
Các khoản khác	264.509.249	164.301.775
	61.008.471.113	52.282.054.540
7. Chi phí khác		
	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chậm nộp	63.919.353	171.523.918
Truy thu tiền thuê đất	9.902.915.898	15.339.237.025
Hỗ trợ BHXH, BHYT, BHTN cho CBCNV Công ty Vketi	491.534.839	571.820.020
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo đề án sắp xếp bộ máy tổ chức	8.114.851.185	-
Các khoản khác	4.106.509.547	359.543.051
	22.679.730.822	16.442.124.014
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.216.953.764	422.261.420.080
Chi phí nhân công	382.239.622.009	311.622.744.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.664.555.449	45.447.666.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.088.982.550	10.696.054.438
Chi phí khác bằng tiền	116.717.888.760	82.104.706.556
	937.928.002.532	872.132.592.321

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	182.482.840.996	173.034.494.995
Các khoản điều chỉnh tăng	40.263.863.050	22.393.714.281
Chi phí quản lý ngành phải nộp Tập đoàn	6.140.864.893	5.410.661.166
Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	10.655.948	-
Chi phí vượt dự toán vườn cây KTCB	-	898.586.152
Tiền chậm nộp...	65.657.358	171.523.918
Chi hỗ trợ nghỉ việc cho người lao động	8.114.851.185	-
Chi phí trích lập dự phòng không đủ điều kiện được trừ	10.794.021.296	-
Các khoản truy thu, các khoản không được trừ khác	15.137.812.370	15.912.943.045
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(85.921.274.395)	(20.558.243.086)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(31.208.645.448)	(20.524.679.378)
Lãi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	(33.563.708)
Thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su, cây keo lai (*)	(54.712.628.947)	-
Thu nhập tính thuế	136.825.429.651	174.869.966.190
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	27.365.085.930	34.973.993.238
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8.130.000	3.880.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.373.215.930	34.977.873.238

(*) Theo Khoản 1, Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 15/12/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 quy định về thu nhập được miễn thuế, cụ thể:

"1. Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản; thu nhập của doanh nghiệp từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến, thuê gia công, nhận gia công chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến, thuê gia công, nhận gia công chế biến), sản xuất muối.

a) Thu nhập từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được miễn thuế theo quy định tại Nghị định này là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trồng, chăn nuôi, nuôi trồng, kể cả thu nhập từ thanh lý các sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm liên quan đến các sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng hoặc tự trồng, chăn nuôi, nuôi trồng sau đó sơ chế thông thường..."

Theo đó, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh có thu nhập từ việc thanh lý cây cao su và cây keo lai là thu nhập từ các sản phẩm cây trồng, rừng trồng trên địa bàn Huyện Lộc Ninh và Huyện Bù Đốp là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục III danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. Do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ việc bán cây cao su thanh lý và cây keo lai.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	169.976.444.327	229.205.126.541

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(166.249.846.566)	(283.594.964.302)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tổng diện tích đất Công ty nhận bàn giao lại từ Công ty cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết khi thực hiện sáp nhập Công ty cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết vào Công ty từ năm 2016 là 1.530,84 ha. Trong đó, tổng diện tích đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa có hợp đồng thuê đất là 737,71 ha; tổng diện tích chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa có hợp đồng thuê đất là 793,13 ha. Đối với các diện tích đất này Công ty cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết chưa thực hiện nộp tiền thuê đất từ năm 2011 cho đến năm 2016 và kể từ khi nhận bàn giao lại từ Công ty cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết (năm 2016) cho đến nay, Công ty cũng mới chỉ đã thực hiện nộp tiền thuê đất cho phần diện tích đã có sổ là 737,71 ha giai đoạn từ tháng 6 năm 2016 đến hết năm 2024. Giai đoạn 2011 đến hết tháng 5 năm 2016 Công ty chưa thực hiện nộp tiền thuê đất cho phần diện tích này do cơ quan chức năng chưa xác định được đơn giá tiền thuê đất cho thời kỳ này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để tiến hành đo đạc, xác định lại diện tích, hoàn thiện giấy tờ pháp lý có liên quan để xác định tiền thuê đất phải nộp, truy thu (nếu có).

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
CTCP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tạp Chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Miền Đông (trước Trường cao đẳng công nghiệp cao su)	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần ĐTXD CSHT Bình Phước	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn
Công ty Vketi	Công ty con

3.2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần		
Các khoản phải nộp về Tập đoàn	36.591.117.943	59.952.598.639
Doanh thu bán mũ cao su	76.713.010.000	120.226.074.000

Công ty cổ phần xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản		
Bán mũ cao su	2.231.712.000	10.953.440.000
Nhượng pallet	24.960.000	87.360.000
CTCP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		
Bán mũ cao su	103.223.064.500	57.343.792.000
Nhượng pallet	113.520.000	42.240.000
Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum		
Bán gỗ ghép cao su	101.250.000	-
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam		
Mua vật tư, thiết bị thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học	488.710.781	1.265.084.200
Dịch vụ khác	670.299.400	-
Tạp chí cao su Việt Nam		
Chi phí quảng cáo, mua vật tư, công cụ, tạp chí, nhãn tem	-	1.973.322.000
Công ty cổ phần cơ khí Cao su		
Mua vật tư, thiết bị, tài sản cố định	1.982.868.659	8.178.220.572
Trường Cao đẳng Miền Đông (trước là Trường cao đẳng công nghiệp cao su)		
Học phí lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý	124.000.000	138.000.000
Công ty cổ phần ĐTXD CSHT Bình Phước		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.817.595.448	17.336.339.378
Công ty Vketi Co., Ltd		
Mua mũ cao su	230.249.651.445	184.563.164.304

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.3; V.5; V.12; V.13 và V.16.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của cán bộ quản lý chủ chốt	Năm 2025	Năm 2024
Tiền lương, thưởng	3.900.553.983	4.170.528.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là trồng trọt, chăm sóc và khai thác vườn cây cao su, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, doanh thu chỉ phát sinh chủ yếu từ hoạt động trồng trọt, chăm sóc và khai thác vườn cây cao su nên không phải lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

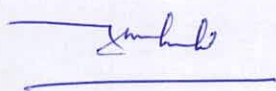
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý cụ thể như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Hoạt động xuất khẩu	60.438.955.467	87.390.978.717
Hoạt động trong nước	1.023.244.291.438	846.696.024.256
	1.083.683.246.905	934.087.002.973

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu


Lê Thị Phước Linh

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Huỳnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2026
Tổng Giám đốc



Lê Thanh Nghị

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU LỘC NINH

Khu phố Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**Phụ lục số 01:****Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	325.242.258.924	95.828.012.817	57.915.108.914	10.063.817.983	716.307.648.483	1.205.356.847.121
Mua trong năm	-	11.510.200.346	8.867.815.813	1.163.073.708	-	21.541.089.867
ĐT XDCB hoàn thành	4.943.662.963	-	-	-	15.594.876.773	20.538.539.736
Thanh lý, nhượng bán	(989.540.231)	(9.685.929.325)	(4.095.680.799)	(2.168.359.037)	(11.155.722.712)	(28.095.232.104)
Số dư 31/12/2025	329.196.381.656	97.652.283.838	62.687.243.928	9.058.532.654	720.746.802.544	1.219.341.244.620
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	261.596.722.526	87.969.320.006	51.969.737.997	9.115.401.820	175.315.127.273	585.966.309.622
Khấu hao trong kỳ	9.276.390.021	1.495.575.585	939.702.910	181.759.747	34.404.987.919	46.298.416.182
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(989.540.231)	(9.685.929.325)	(4.095.680.799)	(2.168.359.037)	(7.140.953.754)	(24.080.463.146)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2025	269.883.572.316	79.778.966.266	48.813.760.108	7.128.802.530	202.579.161.438	608.184.262.658
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	63.645.536.398	7.858.692.811	5.945.370.917	948.416.163	540.992.521.210	619.390.537.499
Tại ngày 31/12/2025	59.312.809.340	17.873.317.572	13.873.483.820	1.929.730.124	518.167.641.106	611.156.981.962

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

286.766.126.905 đồng.

